

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
TRƯỜNG THCS HIỆP BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 133/QĐ-THCSHB

Tp Thủ Đức, ngày 19 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai  
của trường THCS Hiệp Bình  
Năm học: 2025 - 2026

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP BÌNH**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính về hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ kết quả lấy ý kiến góp ý của cán bộ, công chức, viên chức trường THCS Hiệp Bình;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện công khai trong hoạt động của trường THCS hiệp Bình năm học 2025 – 2026 (có quy định chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

**Điều 3.** Toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của trường THCS Hiệp Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Sở GD&ĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Hoàng Anh*



## QUY CHẾ

### Thực hiện công khai của trường THCS Hiệp Bình

(Ban hành theo Quyết định số 133/QĐ-THCSHB ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THCS Hiệp Bình)

#### Chương I

#### QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

Quy chế này quy định về thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính của trường THCS Hiệp Bình, theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và các bậc phụ huynh trường THCS Hiệp Bình chịu sự điều chỉnh của Quy chế này.

##### Điều 2. Mục tiêu thực hiện công khai:

1. Thực hiện công khai cam kết của trường THCS Hiệp Bình về chất lượng giáo dục, công khai về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, về thu chi tài chính để phụ huynh, cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường tham gia giám sát và đánh giá trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

##### Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công khai:

1. Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định trong Quy chế này.

2. Thông tin được công khai tại trường THCS Hiệp Bình trong Quy chế này phải chính xác, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

#### Chương II

#### THỰC HIỆN CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG THCS HIỆP BÌNH

##### Điều 4: Nội dung công khai:

##### 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

###### a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường; chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở trường;



kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (thực hiện theo Biểu mẫu 09).

**b. Chất lượng giáo dục thực tế:**

Số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào lớp 10, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (thực hiện theo Biểu mẫu 10).

**c. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.**

**d. Kiểm định cơ sở giáo dục:**

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

**2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:**

**a. Cơ sở vật chất:**

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (thực hiện theo Biểu mẫu 11).

**b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:**

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (thực hiện theo Biểu mẫu 12).

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nhà trường được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

**3. Công khai thu chi tài chính:**

**a. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:**

Thực hiện công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

**b. Học phí và các khoản thu khác từ người học:**

Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

**c. Các khoản chi theo từng năm học:**

Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

**d. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.**

**đ. Kết quả kiểm toán (nếu có):**

Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

**e. Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.**

**f. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.**

**Điều 5. Hình thức và thời điểm công khai**

1. Đối với các nội dung quy định tại Điều 4 của Quy chế này:

a. Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b. Niêm yết công khai tại Trường THCS Hiệp Bình đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

2. Đối với nội dung công khai Chất lượng giáo dục, ngoài việc thực hiện công khai theo quy định tại điểm a và b khoản 1 của Điều này, nhà trường còn phải thực hiện công khai như sau:

a. Phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi nhà trường tuyển sinh đối với học sinh tuyển mới.

b. Phổ biến hoặc phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới đối với học sinh đang học tại trường.

**Chương III:**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Trách nhiệm của Trường THCS Hiệp Bình**

1. Hiệu trưởng Trường THCS Hiệp Bình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan lãnh đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản (nếu có) trước ngày 30 tháng 9 hằng năm.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra và giám sát việc thực hiện công khai của nhà trường.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan lãnh đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

a. Công bố công khai trong buổi họp hội đồng sư phạm với cán bộ, giáo viên và nhân viên của nhà trường.

b. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh xem xét.

c. Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

## **PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Biểu mẫu 09: Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS Hiệp Bình năm học 2025 – 2026;

Biểu mẫu 10: Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Hiệp Bình năm học 2024 – 2025;

Biểu mẫu 11: Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS Hiệp Bình năm học 2025 – 2026

Biểu mẫu 12: Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường THCS Hiệp Bình năm học 2025 – 2026.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
TRƯỜNG THCS HIỆP BÌNH**

**THÔNG BÁO  
CAM KẾT CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG  
NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		13 lớp 6	13 lớp 7	15 lớp 8	12 lớp 9
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	<p>- Thực hiện theo Bảng số liệu chi tiêu tuyển sinh lớp 6 năm học 2025 – 2026 kèm theo Quyết định số 5529/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về ban hành Kế hoạch huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2025-2026 tại các trường thuộc địa bàn thành phố Thủ Đức (sau đây gọi tắt là Kế hoạch 5529)</p>	<p>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của BGD&amp;ĐT. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. - Có giấy chuyển trường của Phòng GDĐT thành phố Thủ Đức (Gđ 1) và Phòng VH – XH (Gđ 2)</p>	<p>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của BGD&amp;ĐT. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. - Có giấy chuyển trường của Phòng GDĐT thành phố Thủ Đức (Gđ 1) và Phòng VH – XH (Gđ 2).</p>	<p>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của BGD&amp;ĐT. - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định. - Có giấy chuyển trường của Phòng GDĐT thành phố Thủ Đức (Gđ 1) và Phòng VH – XH (Gđ 2).</p>
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ</b>	<p>- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ giáo dục &amp; Đào tạo, Sở Giáo Dục Đào tạo TPHCM. - Giáo dục chương trình ngoài nhà trường: Kỹ năng sống, Tiếng Anh bản ngữ, Tin học quốc tế theo đề án 762, Giáo dục STEM, Toán – Khoa Secondary.</p>			
III	<b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.</b>	<p>- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</p>			

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		13 lớp 6	13 lớp 7	15 lớp 8	12 lớp 9
	<b>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường trung học, học tập và làm theo 5 Điều Bác Hồ dạy.</li> <li>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</li> <li>- Nhà trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.</li> <li>- Học sinh – Đội viên thực hiện chủ đề năm học 2025 – 2026.</li> </ul>			
IV	<b>Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học, các phòng chức năng.</li> <li>- Phòng học được trang bị tương đối đầy đủ các thiết bị phục vụ cho việc dạy và học của giáo viên và học sinh; trang bị máy chiếu và tivi thông minh cho 100% phòng học, phòng chức năng.</li> <li>- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ GD&amp;ĐT.</li> <li>- Trường có 03 phòng vi tính đáp ứng việc học Tin học mỗi học sinh 01 máy.</li> <li>- Thực hiện tổ chức bán trú cho khối 6, 7, 8, 9 cho những ngày học sinh học 2 buổi.</li> <li>- Môi trường sạch sẽ, an toàn, thông thoáng.</li> </ul>			
V	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh tham gia hoạt động Đội TNTP Hồ Chí Minh, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội, hoạt động sáng tạo khoa học... được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ ngân sách, từ các nguồn đóng góp, xã hội hóa.</li> <li>- Tham gia các hoạt động TDTT, phong trào trong nhà trường, câu lạc bộ TDTT tự nguyện.</li> <li>- Tổ chức giáo dục kỹ năng sống, tham quan, hướng nghiệp.</li> <li>- Được tham gia các cuộc thi do trường, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, quốc gia tổ chức.</li> <li>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp)</li> </ul>			
VI	<b>Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số CB - GV: <b>81</b> người trong đó: BGH 03; GV: <b>78</b>.</li> <li>- Trình độ trên Đại học: 09; Đại Học: 71, Cao Đẳng: 04 .</li> <li>- Tỷ lệ GV: 1.47 GV/lớp, thỉnh giảng giáo viên nhằm đảm bảo công tác giảng dạy các môn học.</li> <li>- Thực hiện công tác quản lý theo quy định của điều lệ trường phổ thông.</li> <li>- Phương pháp giảng dạy linh hoạt, phù hợp đối tượng học sinh.</li> </ul>			

VII	<b>Kết quả Rèn luyện, Học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rèn luyện: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</li> <li>- Học tập: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng theo đúng chuẩn kiến thức của BGDDĐT.</li> <li>+ Phần đầu trên 98% học sinh 6,7,8 lên lớp thẳng và trên 99% học sinh lớp 9 được công nhận tốt nghiệp THCS, trên 70% học sinh đậu lớp 10 công lập.</li> </ul> </li> <li>- Sức khỏe: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng, chống các dịch bệnh thông thường.</li> <li>+ Khám sức khỏe 1 lần/ 1 năm, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.</li> </ul> </li> </ul>
VIII	<b>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ lên lớp thẳng trên 98%.</li> <li>- Duy trì sĩ số ổn định.</li> </ul>

Tp Thủ Đức, ngày 19 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Hoàng Anh*

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**của Trường THCS Hiệp Bình**  
**Năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>2306</b>	<b>623</b>	<b>705</b>	<b>582</b>	<b>396</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2104/91,24	555/89,09	672/95,32	527/90,55	350/91,24
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	184/7,98	63/10,11	31/4,4	49/8,42	41/7,98
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18/0,78	5/0,8	2/0,28	6/1,03	5/1,26
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>2306</b>	<b>623</b>	<b>705</b>	<b>582</b>	<b>396</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	936/40,59	265/42,54	296/41,99	240/41,24	135/34,09
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	806/34,95	215/34,51	237/33,62	207/35,57	147/37,12
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	510/22,11	123/19,74	150/21,27	123/22,13	114/28,79
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	54/2,35	20/3,21	22/3,12	12/2,06	0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>2306</b>	<b>623</b>	<b>705</b>	<b>582</b>	<b>396</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2289/99,26	617/99,04	698/99,01	578/99,31	396/100
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	312/13,53	81/13	96/13,62	55/15,12	47/11,87
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	621/36,93	182/29,21	200/38,37	152/26,12	87/36,93
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	37/1,6	14/2,25	15/2,13	8/1,37	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	17/0,74	6/0,96	7/0,99	4/0,69	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	28/46				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp thành phố Thủ Đức	117				
2	Cấp tỉnh/thành phố	02				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	396				
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	396				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	135/34,09				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	147/37,12				
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	114/28,79				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	<b>2306</b>	<b>623</b>	<b>705</b>	<b>582</b>	<b>396</b>
	Số HS Nam	1157	323	358	280	196
	Số HS Nữ	1149	300	347	302	200
<b>VIII</b>	<b>Số HS dân tộc thiểu số</b>	65				

Tp Thủ Đức, ngày 19 tháng 6 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nguyễn Thị Hoàng Anh*

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THCS HIỆP BÌNH**  
**Năm học 2025 – 2026**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	<b>40</b>	<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	36	0,8
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	0,09
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	53/36	
8	Bình quân học sinh/lớp	48,85	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	<b>1</b>	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>3041,8</b>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	<b>1000,0</b>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	<b>2240,0</b>	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	2016,0	0,8
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	224,0	0,09
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	56	0,02
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	20	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		<b>Số bộ/lớp</b>
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6		10 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7		10 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8		10 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9		10 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	<b>150</b>	<b>01 học sinh/01bộ</b>

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	1.0
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	40	
5	Laptop	3	
6	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	12 phòng; 56 m <sup>2</sup> /phòng	45	1,24 m <sup>2</sup>
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02	0	03/03	0	0.6 m <sup>2</sup> / 0.5 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GD-ĐT và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tp Thủ Đức, ngày 19 tháng 6 năm 2025



Nguyễn Thị Hoàng Anh



STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	CD
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Nhân viên phục vụ	3						3							
10	Bảo vệ	3						3							

Tp Thủ Đức, ngày 19 tháng 6 năm 2025



*Nguyễn Thị Hoàng Anh*